

Parameters code Mã tham số			Function Chức năng	Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2	
Push & Hold the "P" key Ấn và giữ phím P	001	HS	Maximum sewing speed.	Tốc độ tối đa.	200 - 6500 spm	100	5000
	002	LS	Low speed.	Tốc độ chậm.	200 - 500 spm	10	200
	003	SLM	Slow start operation mode: A: With the treadle pressed with the toe. T: With the treadle pressed with the heel. OF: When not in use.	Khởi động chậm: A: Với bàn đạp sử dụng mũi chân (bàn đạp 3 bước). T: Với bàn đạp gót chân (bàn đạp thường). OF: Tắt chức năng khởi động chậm.	T / A / OF	—	OF
	004	S	Slow start speed.	Tốc độ khởi động chậm.	200 - 2000 spm	10	400
	005	SLS	Stitch numbers for slow start.	Số mũi khởi động chậm.	1 - 99 stitches	1	2
	006	SMP	Mode selection for [036.RSN]: A: One shot sewing. M: Pedal control and motor can stop at middle way.	Lựa chọn chế độ cho [036.RSN]: A: M: Điều khiển bàn đạp và động cơ có thể dừng ở giữa đường.	A / M	—	M
	009	AS	Automatic swing speed .	Tốc độ may tự động.	200 - 6500 spm	1	4000
	010	SEN	Sensor function: ON: Valid for all edge sensors. OFF: Invalid for all edge sensors.	Lựa chọn chức năng cảm biến: ON: có hiệu lực cho tất cả cảm biến. OF: không có hiệu lực cho tất cả cảm biến.	ON / OF	—	ON
	011	IBV	INB input logic changeover: ON: Edge sensor type for D-On. OF: Invalid for all edge sensors.	INB thay đổi logic đầu vào: ON: Loại cảm biến cạnh cho D-On. OF: Không hợp lệ cho tất cả các cảm biến cạnh.	ON/OF	—	OF
	012	CMS	Mesh counter for: Front sensor AT2. Middle sensor AT3.	Tính toán mắt lưới cho: (Áp dụng cho may vải lưới) Cảm biến đầu khi sử dụng 2 cảm biến. Cảm biến giữa khi sử dụng 3 cảm biến.	0 - 99 stitches	1	3
	013	PSN	Restart after the front senser: ON: Restarting is not allow with the pedal toe down even if the sensor detected the fabric. OF: Restarting is always possible with the pedal toe down.	Chức năng cho cảm biến trước khi bắt đầu lại: (Áp dụng cho máy có 3 cảm biến). ON: Giãn bàn đạp máy chỉ chạy khi cảm biến đầu phát hiện vải. OF: Không có bất kỳ điều kiện nào.	ON / OF	—	OF
	014	SET	Enter trimming sequence after left the sensor.	Nhập chương trình cắt liên tục sau khi rời khỏi Sensor.	ON / OF	—	OF
	015	STP	Restart section function select: ON: Normal stop after the (036.RSN)stitches finished even if the pedal toe down. OF: Motor non stop (at (036.RSN)stitches finished) when the pedal toe down.	Khởi động lại chức năng phần chọn: ON: Dừng bình thường sau khi số mũi của chương trình [036.RSN] kết thúc ngay cả khi vẫn giãn bàn đạp. OF: Động cơ không dừng (kết thúc số mũi tại chương trình [036.RSN]) khi chân đạp xuống. Chương trình [014.SET=OF]	ON/OF	—	ON
	019	BSM	Stitches length mode.	Chế độ mật độ mũi may.	6 - 18	1	12
Push & Hold the "P" key Ấn và giữ phím P	021	TA	(TA) The foot lifter ON time when senser link.	(TA)Thời gian nâng chân vệt khi qua sensor.	100ms - 5000ms	1	100
	022	FD	(TB) Foot lifter OFF delay time .	(TB) Thời gian trễ của nâng chân vệt.	100ms - 2500ms	1	100
	023	AFL	Auto foot lifter mode: ON: Valid. OF: Invalid.	Chế độ nâng chân tự động: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.	ON/OF	—	OF
	024	PT	Protection timer for foot lifter solenoid ON Valid only when the [023.AFL]=ON.	Hẹn giờ bảo vệ cho van điện từ ON Chỉ có hiệu lực khi [023.AFL] = ON.	100ms - 9900ms	1	9900
	025	FT	The foot lifter turn off when senser detected .	Nâng chân vệt hạ xuống khi cảm biến phát hiện.	100ms - 5000ms	1	500
	026	FSA	Factory default save.	Lưu thành mặc định xuất xưởng.	YES/NO	—	NO
	027	FLO	Factory default load.	Tải mặc định của nhà máy.	YES/NO	—	NO
	028	TVC	The stroke adjustment for full heeling pedal: 0 : 0.30V , 1 : 0.28V , 2 : 0.26V....., 9 : 0.12V.	Điều chỉnh độ nhạy của bàn đạp cả gót chân: 0 : 0.30V , 1 : 0.28V , 2 : 0.26V....., 9 : 0.12V.	0 - 9	1	0
	029	HHC	Cancel foot lifting at half - heeling pedal: ON: Valid. OF: Invalid.	Hủy nâng chân vệt bằng bàn đạp nửa gót chân: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.(Giãn gót nhẹ, chỉ nâng chân vệt)	ON/OF	—	OF
	030	FHC	Cancel the function of full heeling pedal: ON: Valid. OF: Invalid.	Hủy nâng chân vệt bằng bàn đạp cả gót chân: ON: Có hiệu lực. (Nâng chân vệt, vị trí kim di chuyển lên trên) OF: Không hiệu lực.(Chân vệt nâng, vị trí kim giữ nguyên)	ON/OF	—	OF
	031	SAB	Fornt suction selection: ON: Valid. OF: Invalid.	Lựa chọn chức năng hút trước: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.	ON / OF	—	ON
	033	FSN	Fornt suction stiches. Valid only when the [031.SAB] = ON.	Số mũi hút trước. Chỉ có hiệu lực khi chương trình [031.SAB] = ON	0 - 99 stitches	1	8

Parameters code Mã tham số			Function Chức năng		Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2
Push P + Power On Ấn phím P + bật nguồn	034	SAE	Rear suction selection: ON: Valid. OF: Invalid.	Lựa chọn chức năng hút sau: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.	ON / OF	—	OF
	035	BDS	Delay stiches for rear suction.	Số mũi trễ của hút sau.	0 - 99 stitches	1	10
	036	RSN	Rear suction stiches. Valid only when the [034.SAE] = ON.	Số mũi hút sau. Chỉ có hiệu lực khi chương trình [034.SAE] = ON	0 - 99 stitches	1	5
	044	TCB	Front cutting selection: ON: Valid. OF: Invalid.	Lựa chọn chức năng cắt trước: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.	ON/OF	—	ON
	045	FKN	Number of times for cutting.	Số lần của dao cắt.	1 - 20	1	1
	047	FDN	Sticches for front cutting. Valid only when the [044.TCB] = ON.	Số mũi của cắt trước. Chỉ có hiệu lực khi chương trình [044.TCB] = ON.	0 - 99		8
	048	TCE	Rear cutting selection: ON: Valid. OF: Invalid.	Lựa chọn chức năng cắt sau: ON: Có hiệu lực. OF: Không hiệu lực.	ON/OF	—	ON
Push P + Power On Ấn phím P + bật nguồn	050	RDT	Air suction delay time after the rear cutting off.		0 - 9900 ms	x1	100
	051	RDN	Sticches of rear cutting. Valid only when the [048.TCE] = ON.	Số mũi của cắt sau. Chỉ có hiệu lực khi chương trình [048.TCE] = ON.	0 - 99 stitches	x1	9
	052	KCT	Tape cutting ON time.	Thời gian dao cắt mở.	10 - 990ms	x1	50
	053	KDT	Tape cutting OFF time.	Thời gian dao cắt đóng.	10 - 990ms	x1	50
	054	MTC	The tape cutting switch mode selection when sensor detected: ON: Invalid. (The tape cutting can active by manual control). OF: Valid (The tape cutting cannot active by manual control).	Lựa chọn chế độ cắt cho công tác cắt khi cảm biến sáng: ON: Không hợp lệ. (Dao cắt có thể hoạt động khi nhấn công tác). OF: Hợp lệ (Dao cắt không thể hoạt động khi nhấn công tác).	ON/OF	—	OF
	055	KLM	Tape cutting switch mode: 0 : Tape cutting. 1 : Air sucion. 2 : Tape cutting + Air sucion.	Chế độ của công tác cắt tay. 0: Chỉ cắt. 1: Chỉ hút. 2: Cả cắt & hút.	0 - 2	1	2
	056	KT	Initial time for suction ON when the manual TK switch enable.	Thời gian bắt đầu thiết bị hút mở khi nhấn công tắc cắt TK thủ công.	0 - 990ms	1	10
	057	ET	Delay time for suction OFF when the manual TK switch OFF.	Thời gian trễ để thiêt bị hút đóng khi công tắc cắt TK thủ công TẮT.	0 - 990ms	1	100
	058	WN	The stiches of suction OFF for air suction.	Số mũi đóng của của hút (chế độ hút gián đoạn).	0 - 99 stitches	10	10
	059	WT	The stiches of suction ON for air suction.	Số mũi mở của của hút (chế độ hút gián đoạn).	100 ~2500ms	1	5
	060	FCS	Full heeling pedal mode selection when sensor detected the fabric: OF: Only foot lifting. NS: Sewing process terminated. WS: Sewing process terminated only when the sensor detected off the fabrics	Lựa chọn chế độ bàn đạp gập cả gót chân khi cảm biến phát hiện vải: OF: Chỉ nâng chân. NS: Quá trình may chấm dứt. WS: Quá trình may chỉ chấm dứt khi cảm biến phát hiện ra vải	OF/NS/WS	—	WS
	065	SMN	Stitches setting for middle speed.	Số mũi của tốc độ trung bình (số mũi trước khi cắt trước & sau)	0 - 20 stitches	x1	0
	066	M	Middle speed.	Tốc độ trung bình (Tốc độ của số mũi chương trình [065.SMN])	500 - 2000spm	x1	3000
	067	FTC	AT function disable by senser: ON: Valid. OF: Invalid.	Vô hiệu hóa chức năng AT bằng cảm biến: ON: Hợp lệ. OF: Không hợp lệ.	ON/OF	—	OF
	068	FTP	Type selection for foot lifting solenoid: M: magnetic type. A: Air type. Note: When set at air type, [069.FO] and [070.FC] setting will be invalid. It will be full on.	Lựa chọn loại van điện từ cho chân nâng: M: Loại từ tính. A: Loại khí nén. Lưu ý: Khi được đặt ở loại khí nẻ, cài đặt [069.FO] và [070.FC] sẽ không hợp lệ. Nó sẽ đầy đủ trên.	A / M	—	M
	069	FO	Full-On time for foot lifting solenoid. Valid on when the [068.FTP] = M	Thời gian đầy đủ mở chân nâng điện từ. Có hiệu lực khi [068.FTP] = M	0-990 ms	1	350

Parameteres code Mã tham số			Function Chức năng	Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2	
	070	FC	Duty cycle time setting for foot lifting solenoid. Valid on when the [068.FTP] = M	Cài đặt chu kỳ thời gian cho nâng chân vệt bằng van điện từ. Có hiệu lực khi [068.FTP] = M	10-75%	1	40
Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	071	MAC	Machine code: AT2 : For DD3A AT3 : -----	Mã máy: AT2 : Cho motor DD3A AT3 : -----	AT2/AT3	—	AT2
	072	INF	INF input function select: NOP: No function. PT: Sensor mode. OP: Folder function input. (Relative when the output be setted for OP/OM). TK: Tape cutting switch input. TK1: No function. KSA: No function. KSM: No function. F: Knee Switch input. S6: Safety switch input. UT: Counting switch. PSD: Emergency stop switch. KS: KS finger switch.	Lựa chọn chức năng đầu vào INF: NOP: Không có chức năng. PT: Chế độ cảm biến. OP: Nhập chức năng đầu vào. (Liên quan khi đầu ra được giải quyết cho OP/OM). TK: Đầu vào công tắc cắt. TK1: Không có chức năng. KSA: Không có chức năng. KSM: Không có chức năng. F: Đầu vào chuyển đổi đầu gối. S6: Đầu vào công tắc an toàn. UT: Công tắc đếm. PSD: Công tắc dừng khẩn cấp. KS: Công tắc ngón tay KS.	NOP/PT/OP/TK/T K1 /KSA/KSM/F/S6/ UT PSD/KS	—	F
	073	INL	INL input function select: NOP: No function. PT: Sensor mode. OP: Folder function input. (Relative when the output be setted for OP/OM). TK: Tape cutting switch input. TK1: No function. KSA: No function. KSM: No function. F: Knee Switch input. S6: Safety switch input. UT: Counting switch. PSD: Emergency stop switch. KS: KS finger switch.	Lựa chọn chức năng đầu vào INF: NOP: Không có chức năng. PT: Chế độ cảm biến. OP: Nhập chức năng đầu vào. (Liên quan khi đầu ra được giải quyết cho OP/OM). TK: Đầu vào công tắc cắt. TK1: Không có chức năng. KSA: Không có chức năng. KSM: Không có chức năng. F: Đầu vào chuyển đổi đầu gối. S6: Đầu vào công tắc an toàn. UT: Công tắc đếm. PSD: Công tắc dừng khẩn cấp. KS: Công tắc ngón tay KS.	NOP/PT/OP/TK/T K1 /KSA/KSM/F/S6/ UT PSD/KS	—	S6
	075	DIR	Direction of motor rotation: CCW: Counterclockwise. CW: Clockwise	Hướng quay của động cơ: CCW: Ngược chiều kim đồng hồ. CW: Theo chiều kim đồng hồ	CW/CCW	—	CW
	076	DD	Symbolic display of the motor rotation: ON: CW. OF: CCW.	Thay đổi biểu tượng của vòng quay động cơ: ON: CW. OF: CCW.	ON/OF	—	ON
	077	NUD	Needle position selection: UP: Needle up. DN: Needle down.	Lựa chọn vị trí kim: UP: Kim dừng ở vị trí trên. DN: Kim dừng ở vị trí dưới.	UP/DN	—	UP
	078	VDN	Positioning mode by index point: 0: Stops at random position. 1: Needle up is adjusted by index, and needle down is adjusted by [079.PDA]	Chế độ thay đổi vị trí điểm dừng kim: 0: Dừng tại vị trí ngẫu nhiên. 1: Vị trí kim dừng phía trên được điều chỉnh theo chỉ số và vị trí dừng kim dưới được điều chỉnh bởi [079.PDA]	0 - 1	—	1
	079	PDA	Virtual down A position mode. Valid only when the [078.VDN] = 1.	Thay đổi vị trí dừng kim dưới. Chỉ có hiệu lực khi [078.VDN] = 1.	6 - 12	15°	12
	083	SFM	Safety switch protection mode: NC: Normal close. NO: Normal open.	Chế độ bảo vệ công tắc an toàn: NC: Thường đóng. NO: Thường mở.	NC/NO	—	NO
	084	ML	Mortor running signal. (When the output be defined for MLL) ON: Valid. OF: Invalid.	Tín hiệu chạy động cơ. (Khi đầu ra được xác định cho MLL) ON: Hợp lệ. OF: Không hợp lệ.	ON/OF	—	ON
	085	FLW	The foot lifter link active with the ASL/ASW output, when full heeling the pedal. ON: Valid. OF: Invalid.	Liên kết nâng chân vệt hoạt động với đầu ra ASL/ASW, khi đạp hết bàn đạp. ON: Hợp lệ. OF: Không hợp lệ.	ON/OF	—	OF

Parameters code Mã tham số			Function Chức năng	Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2	
Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	086	INB	INB input function select: NOP: No function. PT: Sensor mode. OP: Folder function input. (Relative when the output be setted for OP/OM). TK: Tape cutting switch input. TK1: No function. KSA: No function. KSM: No function. F: Knee Switch input. S6: Safety switch input. UT: Counting switch. PSD: Emergency stop switch. KS: KS finger switch.	Lựa chọn chức năng đầu vào INB: NOP: Không có chức năng. PT: Chế độ cảm biến. OP: Nhập chức năng đầu vào. (Liên quan khi đầu ra được giải quyết cho OP/OM). TK: Đầu vào công tắc cắt. TK1: Không có chức năng. KSA: Không có chức năng. KSM: Không có chức năng. F: Đầu vào chuyển đổi đầu gối. S6: Đầu vào công tắc an toàn. UT: Công tắc đếm. PSD: Công tắc dừng khẩn cấp. KS: Công tắc ngón tay KS.	NOP/PT/OP/TK/T K1 /KSA/KSM/F/S6/ UT PSD/KS	—	PT
	087	IN1	IN1 input function select: (TAPE CUTTER SW connector of 2/6) NOP: No function. PT: Sensor mode. OP: Folder function input. (Relative when the output be setted for OP/OM). TK: Tape cutting switch input. TK1: No function. KSA: No function. KSM: No function. F: Knee Switch input. S6: Safety switch input. UT: Counting switch. PSD: Emergency stop switch. KS: KS finger switch.	Lựa chọn chức năng đầu vào IN1: (Đầu nối TAPE CUTTER SW tại vị trí 2/6) NOP: Không có chức năng. PT: Chế độ cảm biến. OP: Nhập chức năng đầu vào. (Liên quan khi đầu ra được giải quyết cho OP/OM). TK: Đầu vào công tắc cắt. TK1: Không có chức năng. KSA: Không có chức năng. KSM: Không có chức năng. F: Đầu vào chuyển đổi đầu gối. S6: Đầu vào công tắc an toàn. UT: Công tắc đếm. PSD: Công tắc dừng khẩn cấp. KS: Công tắc ngón tay KS.	NOP/PT/OP/TK/T K1 /KSA/KSM/F/S6/ UT PSD/KS	—	TK
Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	088	IN2	IN2 input function select: (SAFETY SW.1 connector of 3/4) NOP: No function. PT: Sensor mode. OP: Folder function input. (Relative when the output be setted for OP/OM). TK: Tape cutting switch input. TK1: No function. KSA: No function. KSM: No function. F: Knee Switch input. S6: Safety switch input. UT: Counting switch. PSD: Emergency stop switch. KS: KS finger switch.	Lựa chọn chức năng đầu vào IN2: (Đầu nối TAPE CUTTER SW tại vị trí 3/4) NOP: Không có chức năng. PT: Chế độ cảm biến. OP: Nhập chức năng đầu vào. (Liên quan khi đầu ra được giải quyết cho OP/OM). TK: Đầu vào công tắc cắt. TK1: Không có chức năng. KSA: Không có chức năng. KSM: Không có chức năng. F: Đầu vào chuyển đổi đầu gối. S6: Đầu vào công tắc an toàn. UT: Công tắc đếm. PSD: Công tắc dừng khẩn cấp. KS: Công tắc ngón tay KS.	NOP/PT/OP/TK/T K1 /KSA/KSM/F/S6/ UT PSD/KS	—	S6
	089	OA	OA output function select: (OPTION connector of 8/14) NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra OA: (Đầu nối TỰY CHỌN của 8/14) NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tiếp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tín hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	—	TK

Parameters code Mã tham số			Function Chức năng	Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2	
Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	090	OB	OB output function select: (OPTION connector of 10/14) NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN]with lint suction by[058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra OB: (Đầu nối TÙY CHỌN của 10/14) NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tệp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tín hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	—	NCL
	091	OC	OC output function select: (OPTION connector of 9/14) NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN]with lint suction by[058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra OC: (Đầu nối TÙY CHỌN của 9/14) NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tệp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tín hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	—	ASW
	092	OD	OD output function select: (OPTION connector of 11/14) NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN]with lint suction by[058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra OD: (Đầu nối TÙY CHỌN của 11/14) NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tệp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tín hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	—	NOP

Parameteres code Mã tham số		Function Chức năng		Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2	
Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	093	O1	O1 output function select: NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN]with lint suction by[058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra O1 NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tiếp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tin hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	-	NOP
	Push S + Power On Ấn phím S + bật nguồn	094	O2	O2 output function select: (OPTION connector of 13/14) NOP: No function. TK: Tape cutting output. OP: Folder function output.(Alternative mode). OM: Folder function output. (Momentary mode). ML: Tension release output. NCL: Needle cooling output. (Motor running signal), (Lint suction) NCW: Chain cutting by [047.FDN]with lint suction by[058.WN] & [059.WT]. ASL: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Chain cutter by [033.FSN] & [036.RSN] with lint suction by [058.WN] & [059.WT]. MLL: Motor running output. Valid only when [084.ML]=ON. OP1: OP1 function output. TOE: TOE function output. AS1: Suction-AS1 function output. WS1: Air suction-WS1 output. WS2: Air suction-WS2 output. WS3: Air suction-WS3 output. TA1: Stacker-TA1 output. TA2: Stacker-TA2 output. TA3: Stacker-TA3 output.	Chọn chức năng đầu ra O2: (Đầu nối TÙY CHỌN của 13/14) NOP: Không có chức năng. TK: Đầu ra cắt tiếp. OP: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ thay thế). OM: Đầu ra chức năng thư mục. (Chế độ tạm thời). ML: Đầu ra giải phóng độ căng. NCL: Đầu ra làm mát kim. (Tin hiệu chạy động cơ), (Lint hút) NCW: Cắt chuỗi bằng [047.FDN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. ASL: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN]. ASW: Thay đổi cắt theo [033.FSN] & [036.RSN] với lực hút bằng [058.WN] & [059.WT]. MLL: Đầu ra động cơ chạy. Chỉ có hiệu lực khi [084.ML] = ON. OP1: Đầu ra chức năng OP1. TOE: Đầu ra chức năng TOE. AS1: Đầu ra chức năng hút-AS1. WS1: Đầu ra hút-WS1. WS2: Đầu ra hút-WS2. WS3: Đầu ra hút-WS3. TA1: Đầu ra Stacker-TA1. TA2: Đầu ra Stacker-TA2. TA3: Đầu ra Stacker-TA3.	NOP/TK/OP/OM/ML/ NCL/NCW/ASL/A SW/ MLL/OP1/TOE/A S1/ WS1/WS2/WS3/T A1/ TA2/TA3	-
095		TM1	Auto - running on cycle time setting. Auto-running on cycle time setting. When [097.UTD] = ON.	Cài đặt chu kỳ thời gian Tự động - chạy BẮT . Cài đặt chu kỳ thời gian Tự động - chạy BẮT . Khi [097.UTD] = ON.	1 - 250	x1	20
096		TM2	Auto - running off cycle time setting. Auto-running off cycle time setting. When [097.UTD] = ON.	Cài đặt chu kỳ thời gian Tự động - chạy TẮT. Cài đặt chu kỳ thời gian Tự động - chạy TẮT. Khi [097.UTD] = ON.	1 - 250	x1	20
097		UTD	Auto - running test selection. ON: Valid. OF: Invalid.	Lựa chọn chế độ Tự động - chạy. ON: Hợp lệ. OF: Không hợp lệ.	ON/OF	-	OF
098		TOT	Auto - running full time setting. Auto-running full time setting. When [097.UTD] = ON.	Cài đặt thời gian chạy liên tục của Tự động - chạy. Thời gian chạy liên tục của Tự động - chạy. Khi [097.UTD] = ON.	0 - 99 Hrs	-	0
099		ESS	Fabric selection: ON: Mesh fabric OF: General fabric	Lựa chọn vải: ON: Vải lưới. OF: Vải tổng hợp.	ON/OF	-	OF
100		VER	Software dersion.	Phiên bản phần mềm.	HD-D152	-	-
	109	HLM	Upper limit of maximum speed mode: 1: limit of maximum 5500. 2: limit of maximum 6500. 3: limit of maximum 7500. 4: limit of maximum 8000.	Chế độ giới hạn trên của tốc độ tối đa: 1: giới hạn tối đa 5500. 2: giới hạn tối đa 6500. 3: giới hạn tối đa 7500. 4: giới hạn tối đa 8000.	1 - 4	1	3
	111	HL	Upper limit of maximum speed.	Giới hạn trên của tốc độ tối đa.	200 - 7500 spm	100	6500
	121	FSC	Sensitivity adjustment for front sensor.	Điều chỉnh độ nhạy cho cảm biến trước.	0 - 250	1	80
	122	MSC	Sensitivity adjustment for medium sensor.	Điều chỉnh độ nhạy cho cảm biến giữa.	0 - 250	1	80

Parameters code Mã tham số		Function Chức năng		Adjustable range Phạm vi điều chỉnh	Scale Tỷ lệ	AT2
123	BSC	Sensitivity adjustment for rear sensor.	Điều chỉnh độ nhạy cho cảm biến sau.	0 - 250	1	110
124	LUM	Sensitivity adjustment for external LED brightness.	Điều chỉnh độ sáng của LED.	0 - 250	50	200
153	FBS	Protection stitches between front & middle sensor. Make sure the number of stitches from front sensor to middle sensor.	Khoảng cách số mũi an toàn của cảm biến trước & giữa. Đảm bảo số lượng mũi từ cảm biến trước đến cảm biến giữa.	1 - 100 stitches	1	0
154	PTM	Sensor type selection: 0: Reflective sensor. 1: Contrast sensor.	Lựa chọn loại cảm biến: 0: Cảm biến phản xạ. 1: Cảm biến tương phản	0 - 1	1	
155	FMB	Sensor exchange mode.	Chế độ trao đổi cảm biến.	ON/F/M/MB	-	MB
156	RTK	Tape cutting control by full heeling the pedal when sensor OFF: ON: Valid. OF: Invalid.	Điều khiển cắt tếp bằng gập bàn đạp khi cảm biến TẮT: ON: Hợp lệ. OF: Không hợp lệ.	ON/OF	-	OF
157	11V	In1 logic signal invert: ON: The input logic of each Input signal In1 is reversed. OF: The input logic of each Input signal In1 is normal.	Đảo ngược tín hiệu In1: ON: Tín hiệu đầu vào của từng tín hiệu đầu vào In1 bị đảo ngược. OF: Tín hiệu đầu vào của từng tín hiệu đầu vào In1 là bình thường.	ON/OF	-	OF
158	1FV	Front sensor logic signal invert: ON: The input logic of each Input signal Front sensor is reversed. OF: The input logic of each Input signal Front sensor is normal.	Đảo ngược tín hiệu cảm biến phía trước: ON: Tín hiệu đầu vào của Cảm biến trước được đảo ngược. OF: Tín hiệu đầu vào của Cảm biến trước là bình thường.	ON/OF	-	OF
159	1RV	Rear sensor logic signal invert: ON: The input logic of each Input signal Rear sensor is reversed. OF: The input logic of each Input signal Rear sensor is normal.	Đảo ngược tín hiệu cảm biến phía sau: ON: Tín hiệu đầu vào của Cảm biến sau được đảo ngược. OF: Tín hiệu đầu vào của Cảm biến sau là bình thường.	ON/OF	-	OF
185	FN	Confirm time selection for front sensor covered with the fabric.	Thời gian phản hồi của đèn cảm biến phía trước khi phát hiện được vải.	0 - 3000 ms	1	5
186	FF	Confirm time selection for front sensor covered without the fabric.	Thời gian phản hồi của đèn cảm biến phía trước khi vải thoát qua.	0 - 3000 ms	1	5
187	BN	Confirm time selection for middle & rear sensor covered with the fabric.	Thời gian phản hồi của đèn cảm biến giữa và cảm biến phía sau khi phát hiện được vải.	0 - 3000 ms	1	5
188	BF	Confirm time selection for middle & rear sensor covered without the fabric.	Thời gian phản hồi của đèn cảm biến giữa và cảm biến phía sau khi vải thoát qua.	0 - 3000 ms	1	5
199	TCM	Tape cutting protection Mode for Rear sensor: 0: Rear sensor does not control front & rear cutting. 1: Rear sensor control front cutting only. 2: Rear sensor control rear cutting only. 3: Rear sensor control front & rear cutting.	Chế độ bảo vệ cắt tếp cho cảm biến phía sau: 0: Cảm biến phía sau không kiểm soát cắt phía trước và phía sau. 1: Chỉ điều khiển cảm biến phía sau cho cắt phía trước. 2: Chỉ điều khiển cảm biến phía sau cho cắt phía sau. 3: Điều khiển cảm biến phía sau cho cắt phía trước & phía sau	0 - 3	1	3
200	TKN	Display the current count.	Hiển thị số đếm hiện tại.	0 - 9999	1	0
201	TNR	Counter ratio selection.	Lựa chọn tỷ lệ đếm.	1 - 100	1	1
201	TKM	Counter mode selection.	Lựa chọn chế độ đếm.	A/M	-	